

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/DS-PT

Ngày: 10-3-2026

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng, ông Nguyễn Tiến Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 10/3/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2026/QĐ-PT ngày 16/01/2026 và thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 05/TB-TA ngày 02/3/2026 giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh Vũ Ngọc H, sinh năm: 1987; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên (có mặt).

*** Bị đơn:** Chị Trần Thị Thu H, sinh năm: 1989; địa chỉ: Khối Đ, thị trấn T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, xã M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Vũ Xuân G, sinh năm: 1986; địa chỉ: Tổ 1, xã M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Thu H đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H và anh Vũ Xuân G: Bà Triệu Thị H, sinh năm: 1963 - Luật sư Văn phòng luật sư Triệu H; địa chỉ: Số nhà 32, tổ dân phố 9, phường N, thành phố Đ (nay là phường M), tỉnh Điện Biên (có mặt).

*** Người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:** Bà Lê Thị H, sinh năm: 1961; địa chỉ: Tổ 01, xã M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Anh Vũ Ngọc H, anh Vũ Xuân G là bạn bè chơi với nhau, chị H là vợ của anh G. Từ mối quan hệ đó anh H đã cho chị H và anh G vay tiền để làm ăn, quá trình vay tiền và trả tiền giữa hai bên diễn ra nhiều lần, có lần qua tài khoản, có lần trực tiếp, những lần trực tiếp không ký nhận sổ sách với nhau; tiền lãi đã thanh toán. Sau đó giữa chị H và anh H có lập 3 hợp đồng vay tiền nhưng thực chất là chốt nợ giữa hai bên, cụ thể như sau:

Ngày 30/7/2018 chị H vay của anh H số tiền 500.000.000đ; lãi suất là 4%/tháng; thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 30/7/2018.

Ngày 18/9/2018 chị H vay của anh H số tiền: 340.800.000đ; lãi suất là 4%/tháng; thời hạn vay 120 ngày kể từ ngày 18/9/2018.

Ngày 18/9/2018 chị H vay của anh H số tiền: 950.000.000đ; lãi suất là 6%/tháng; thời hạn vay đến ngày 28/9/2018.

Anh H yêu cầu Tòa án buộc chị H và anh G có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi suất cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng ngày 30/7/2018: Số tiền nợ gốc: 500.000.000đ, lãi ghi trong hợp đồng 4%/tháng, nhưng anh H chỉ yêu cầu lãi suất 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng. Anh G đã thanh toán số tiền 70.000.000đ. Số tiền gốc còn lại là 430.000.000đ. Ngày 25/01/2022 chị H đã chuyển khoản trả 8.000.000đ vào tiền gốc, như vậy: Lãi suất đối với khoản tiền gốc 430.000.000đ từ ngày 01/10/2018 đến ngày 24/01/2022 là: 142.665.753 đồng; Lãi suất đối với khoản tiền gốc 422.000.000đ (đã trừ 8.000.000đ trả ngày 25/01/2022) tính từ ngày 26/01/2022 - 29/9/2025 là: 155.272.877đ. Tính đến ngày 29/9/2025 cả gốc và lãi là: 719.938.630đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/9/2025 trên số nợ gốc 422.000.000đ cho đến khi trả hết nợ.

- Đối với Hợp đồng ngày 18/9/2018: Số tiền nợ gốc: 950.000.000đ yêu cầu lãi suất 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng. Lãi suất đối với khoản tiền gốc 950.000.000đ từ ngày 01/10/2018 đến ngày 15/4/2023 là: 431.273.973đ. Ngày 16/4/2023 chị H đã trả tiền gốc 2.000.000đ tiền gốc. Lãi suất đối với khoản tiền gốc 948.000.000đ từ 16/4/2023 đến ngày 29/9/2025: 232.974.247đ. Tính đến ngày 29/9/2025 cả gốc và lãi là: 1.612.248.220đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/9/2025 trên số nợ gốc 948.000.000đ cho đến khi trả hết nợ.

- Đối với Hợp đồng ngày 18/9/2018: Số tiền nợ gốc: 340.800.000đ yêu cầu lãi suất 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng. Lãi suất đối với khoản tiền gốc 340.800.000đ từ 01/10/2018 đến ngày 06/3/2023 là: 150.979.068đ. Ngày 07/3/2023, chị H đã thanh toán tiền gốc 2.000.000đ. Số gốc còn lại là 338.800.000đ. Lãi suất đối với khoản tiền gốc 338.800.000đ từ 07/3/2023 đến

ngày 29/9/2025 là: 86.974.137đ. Tính đến ngày 29/9/2025 cả gốc và lãi là: 576.753.205đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/9/2025 trên số nợ gốc 338.800.000đ cho đến khi trả hết nợ.

Tổng số tiền chị H và anh G phải thanh toán cho anh H là: Nợ gốc: 1.708.800.000đ; lãi suất tính đến ngày 29/9/2025 là: 1.200.140.055đ. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2025 là: 2.908.940.055đ và lãi phát sinh cả 03 hợp đồng trên số tiền gốc là 1.708.800.000đ (*Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng*), lãi suất 10%/năm từ ngày 30/9/20025 cho đến khi trả hết nợ.

* *Lời khai của bị đơn chị Trần Thị Thu H:* Trong khoảng đầu năm 2018, chị H có vay tiền của anh H số tiền 200 triệu đồng, giấy vay tiền này có chữ ký của anh G, giữa hai bên đã thanh toán đầy đủ và chị H đã yêu cầu anh H hủy giấy vay khoản tiền này và anh H đã hủy giấy khi giữa hai bên gọi bằng hình ảnh cho nhau để chứng kiến.

Ngày 30/7/2018, chị H vay của anh H số tiền 500 triệu đồng và cho anh Đỗ Tiến T vay lại để hưởng chênh lệch, nhưng đến nay anh Thông cũng chưa trả cho chị H.

Cũng trong khoảng thời gian này, chị H và anh H có làm ăn chung với nhau nhưng do chị H làm ăn thua lỗ nên phải bù lỗ cho anh H cụ thể số tiền là 340.800.000đ và 950 triệu đồng; giữa hai bên giao dịch bằng tiền mặt và chuyển khoản. Do không có khả năng trả mặc dù nhiều lần anh H đòi và ép trả do đó đã lập hợp đồng vay tiền giữa chị H và anh H vào ngày 18/9/2018. Kể từ đó anh H luôn ép trả tiền nhưng thực sự chị H không có khả năng để trả và thương lượng với anh H cho được trả dần ngày 25/01/2022 trả 08 triệu đồng, ngày 16/4/2023 trả 02 triệu, ngày 07/3/2023 trả 02 triệu đồng.

Việc vay tiền và làm ăn với anh H mà do một mình chị H thực hiện nên chị H đề nghị không đưa anh G vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị H đồng ý trả toàn bộ số nợ cho anh H và đề nghị cho trả nợ gốc dần, không tính lãi đối với số tiền vay vì điều kiện hoàn cảnh rất khó khăn.

* *Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân G:* Đối với khoản tiền vay 200 triệu anh G đồng ý như ý kiến của chị H trình bày khoản tiền này đã được chị H thanh toán cho anh H. Còn sau đó giữa chị H và anh H có vay tiền hoặc làm ăn với nhau như thế nào anh G không biết, vì anh G đi công tác xa không ở nhà, chỉ cuối tuần mới về. Đến khoảng cuối năm 2018, do chị H làm ăn thua lỗ nên cả gia đình nhà anh G vì thương chị H nên đã phải vay mượn tiền và bán nhà để trả nợ cho chị. Khoảng năm 2020, anh H đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin nhằm mục đích đòi nợ nhưng anh G không đồng ý. Vì anh H dồn ép nhiều nên anh G mới gửi tin nhắn và chụp lại giấy vay nợ của bà Trần Thị V cho anh H nhằm mục đích để tạo cho anh H sự tin tưởng để anh H cho chị H và anh G cùng sắp xếp, nhưng trên thực tế không có cho bà V vay số tiền đã nêu trong giấy. Anh G cho rằng anh G không liên quan gì đến việc vay nợ của chị H, việc chị H tự vay tiền của anh H, anh G không biết, nên anh G không đồng ý liên đới trả nợ cho anh H.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên; Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ngọc H.

Buộc chị Trần Thị Thu H và anh Vũ Xuân G có nghĩa vụ liên đới phải trả cho anh Vũ Ngọc H số tiền là: 2.908.940.055đ (Hai tỷ chín trăm linh tám triệu chín trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó tiền gốc là: 1.708.800.000đ (Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng); tiền lãi là: 1.200.140.055đ (Một tỷ hai trăm triệu một trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025, bên bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc là 1.708.800.000đ (Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng) với lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.

Kể từ ngày anh Vũ Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Trần Thị Thu H và anh Vũ Xuân G không tự nguyện thi hành án đối với số tiền gốc phải trả cho anh H thì chị H và anh G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu H và anh Vũ Xuân G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 90.178.801đ (Chín mươi triệu một trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng).

Anh Vũ Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Vũ Ngọc H 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0007610 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Điện Biên).

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) và có đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Xét nội dung các kháng cáo; trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

*** Đối với số tiền vay và lãi suất:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị Thu H luôn thừa nhận giá trị của các Giấy vay tiền ngày 30/7/2018 và ngày 18/9/2018 giữa chị và anh H, khẳng định sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền ghi trong các giấy vay tiền đó. Xét nội dung và hình thức của các giấy này đều thể hiện là “Giấy vay tiền”, có số tiền vay cụ thể, có lãi suất, có thời hạn trả, có chữ ký của bên vay và bên cho vay. Như vậy, có đủ cơ sở xác định các giao dịch này là giao dịch vay tài sản, do đó chị H phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật. Việc anh H yêu cầu chị H phải trả lãi theo lãi suất 10% /năm là đúng quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên cần được chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của chị H về việc không tính lãi đối với các khoản vay này là không có căn cứ để chấp nhận.

*** Đối với yêu cầu buộc anh Vũ Xuân G phải liên đới trả nợ cho anh H:**

Xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bao gồm: Các ảnh chụp tin nhắn giữa anh H và anh G, giữa anh H và chị H do anh H giao nộp cho Tòa án; vi bằng số 267/2024/VB-TPLTĐ ngày 02/5/2024 của Văn phòng Thừa phát lại T trích xuất nội dung USB ghi âm cuộc gọi giữa chị H và anh H: Có đủ cơ sở kết luận ***anh G hoàn toàn không biết về việc vay mượn hay làm ăn giữa chị H với anh H liên quan đến 03 giấy vay tiền ngày 30/7/2018 và ngày 18/9/2018***; chỉ đến khi chị H mất khả năng trả nợ, anh H thúc ép đòi tiền, lúc đó anh G mới biết; đúng như nội dung trình bày của chị H và anh G trong quá trình giải quyết vụ án. Việc anh G tìm cách giúp chị H khắc phục hậu quả, trả bớt các khoản nợ là xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng, thiện chí và trách nhiệm đạo đức, chứ không phải là căn cứ để quy kết là anh G có biết và có liên quan đến việc vay mượn, làm ăn của chị H với anh H. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng anh G có biết và có liên quan đến các khoản nợ nói trên là không có căn cứ.

Ngoài ra, anh H khai số tiền 500 triệu đồng chị H vay ngày 30/7/2018 là cộng gộp cả số tiền 200 triệu đồng mà anh G và chị H vay trước đó, nhưng anh H không có chứng cứ chứng minh về việc này, anh G và chị H khai là đã trả hết và anh H đã đốt giấy nợ; điều này phù hợp với thực tế là hiện nay giấy nợ đó đã không còn và giấy vay 500 triệu không thể hiện việc cộng dồn này..

Xét mục đích sử dụng các khoản nợ của chị H: Số tiền 500 triệu đồng vay ngày 30/7/2018, chị H khai đã dùng vào mục đích riêng là cho ông Đỗ Tiến T vay, đến nay chưa lấy lại được cả gốc và lãi. Còn số tiền 340.800.000 đồng và 950.000.000 đồng nợ ngày 18/9/2018, chị H khai là tiền thua lỗ do làm ăn với anh H chứ không được nhận tiền trên thực tế và anh H cũng không có chứng cứ chứng

minh là đã giao tiền cho chị H. *Như vậy, việc chị H khai các khoản nợ đó chị H không sử dụng vào chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hay kinh doanh là có căn cứ.* Về số tiền gas: Ngày 30/7/2018, chị H vay anh H 500 triệu đồng, ngày 10/9/2018 chị H chuyển khoản cho anh H số tiền 1 tỷ đồng với nội dung: “TRAN THI THU H CHUYEN TIEN GAS”, đến ngày 18/9/2018 anh H và chị H mới ký 02 giấy vay tiền với tổng số tiền là 1.290.800.000 đồng; như vậy, 01 tỷ đồng tiền gas mà chị H chuyển cho anh H ngày 10/9/2018 không liên quan đến các khoản nợ của chị H tại 03 giấy vay tiền. Do đó, không có căn cứ chứng minh là chị H vay số tiền tại 03 giấy vay tiền đó để kinh doanh gas như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Từ những lý do trên, căn cứ Điều 37 và Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì những khoản chị H nợ anh H là nghĩa vụ riêng của chị H, không phải là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh G phải chịu trách nhiệm liên đới cùng chị H trả nợ cho anh H là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân G về nội dung này là có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, việc thu thập chứng cứ của vụ án đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định của BLTTDS nên theo quy định tại Điều 310 BLTTDS thì không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của anh G và chị H, mà chỉ có căn cứ để sửa một phần bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 309 BLTTDS.

Vì vậy, căn cứ Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 BLTTDS, đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không buộc anh G phải chịu trách nhiệm liên đới cùng chị H trả nợ cho anh H. Anh G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 90.178.801 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 148 BLTTDS và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của UBTVQH: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm thì người kháng cáo là chị H và anh G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại Khố Đ, thị trấn T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Điện Biên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên), theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo, nội dung kháng cáo

Ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3, Điện Biên tuyên án, chị H và anh G vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 10/10/2025, anh G nhận được bản án, ngày 11/10/2025 chị H nhận được bản án. Ngày 21/10/2025, Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của chị H và anh G; ngày 28/10/2025, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 21/10/2025, chị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Điện Biên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Anh G kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Điện Biên đối với phần trách nhiệm liên đới của anh G. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn,

[3.1]. Bị đơn kháng cáo với các nội dung sau: Trong 03 hợp đồng vay tiền chị H không nhận được tiền thực tế. Việc viết giấy vay là do anh H yêu cầu, không có giao dịch tiền mặt hay chuyển khoản. Quan hệ giữa chị H và anh H thực chất là làm ăn chung, không phải vay cá nhân. Đề nghị Tòa án xác định lại quan hệ pháp lý là hợp tác – đầu tư, không phải vay tài sản. Không chấp nhận phần tính lãi, đề nghị không đưa anh G vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan, hủy bỏ phần bản án sơ thẩm liên quan đến trách nhiệm liên đới của anh G. Số tiền chị H nhờ mẹ chồng chuyển vào tài khoản của anh H đã đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên 3 giấy vay, do anh H ép buộc nên chị H phải ký nhận.

[3.2]. Xét kháng cáo của bị đơn: Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản phiên tòa (BL 36-37, 62, 66-67, 86-87, 106, 142-143, 132-133, 172, 485, 490) chị H đều thừa nhận có làm ăn với anh H do thua lỗ nên đã ký với nhau hợp đồng vay tiền, sau khi ký kết hợp đồng vay tiền chị H có thanh toán tiền lãi cho anh H do hoàn cảnh khó khăn chị H xin được trả dần tiền gốc và xin không trả tiền lãi, trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ ngày 23/5/2023 đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử 29/9/2025 chị H không có bất cứ văn bản hay ý kiến gì thể hiện không đồng ý về khoản nợ gốc 1.708.800.000 đồng mà anh H yêu cầu trả. Xét nội dung và hình thức của các giấy này đều thể hiện là “Giấy vay tiền”, có số tiền vay cụ thể, có lãi suất, có thời hạn trả, có chữ ký của bên vay và bên cho vay. Như vậy, có đủ căn cứ xác định đây là giao dịch vay tài sản, do đó bên vay phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật. Việc anh H yêu cầu trả lãi đối với khoản vay theo lãi suất 10% /năm là đúng quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Đối với kháng cáo về số tiền chị H nhờ mẹ chồng chuyển vào tài khoản của anh H là: 2.060.000.000 đồng đã đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên 3 giấy vay tiền nhưng ngoài việc trình bày chị H không cung cấp cho cấp phúc thẩm tài liệu nào thể hiện chốt nợ còn lại

của chị H với anh H, sau khi bà H mẹ chị H chuyển cho anh H số tiền là: 2.060.000.000 đồng cũng như không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện chị H và anh H làm ăn chung, không phải vay cá nhân. Vì vậy không có căn cứ để cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị H về việc đề nghị Tòa án xác định lại quan hệ pháp lý là hợp tác – đầu tư, không phải vay tài sản và số tiền bà H chuyển khoản cho anh H và bà Hòa là: 2.105.000.000 đồng sẽ được khấu trừ vào khoản nợ của 03 hợp đồng vay tiền 1.708.800.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của chị H về việc không tính lãi đối với các khoản vay, việc khấu trừ khoản tiền bà H chuyển khoản cho anh H vào khoản tiền vay của 03 hợp đồng vay tiền này là không có căn cứ để chấp nhận.

4. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trên cơ sở tài liệu từ tháng 3/2018 đến 10/2018 giữa chị H và anh H có nhiều giao dịch liên quan đến tiền, tuy nhiên tại các bút lục (03-05; 139-140; 362-363) thể hiện từ ngày 22/8/2018 đến ngày 05/9/2018, bản thân anh H và anh H có nhờ bạn của mình nhiều lần chuyển khoản vào số tài khoản 022842949999 của chị H mở lại Ngân hàng TMCP B chi nhánh Điện Biên với tổng số tiền là: 5.774.000.000 đồng, đồng thời cũng trong thời gian từ ngày 28/3/2018 đến 04/9/2018 anh H và vợ của anh H cũng nhiều lần chuyển vào số tài khoản 8905205028729 của chị H mở tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Điện Biên số tiền: 1.220.860.000 đồng lý do chuyển tiền không rõ ràng. Chị H khai nhận chị có vay của anh H số tiền hơn 04 tỷ đồng sau khi trừ đi các khoản bà H mẹ anh G, anh G, chị H thì chị H và anh H chốt lại khoản tiền chị H còn nợ anh H tại 02 hợp đồng vay tiền ngày 19/8/2018, các hợp đồng vay không có chữ ký của anh G, trong tin nhắn với anh H thể hiện khoản tiền chị H nợ anh H có liên quan đến hành vi đánh bạc, lô đề, Tòa án sơ thẩm đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra Công an huyện T, tỉnh Điện Biên xem xét về hành vi đánh bạc và cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhưng do tài liệu chỉ nói đánh bạc nhưng không nói rõ đánh với ai, đánh bao nhiêu tiền và không rõ khoản tiền lãi chị H đã thanh toán cho anh H nên Cơ quan Điều tra không có cơ sở điều tra về hành vi đánh bạc và cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Mẹ anh G là bà H cũng đã phải thế chấp nhà vay tiền ngân hàng và dùng tiền tiết kiệm trả thay cho chị H số tiền: 2.360.000.000 đồng; anh G trả thay cho chị H số tiền 70 triệu đồng. Các khoản tiền chị H nợ anh H đều được chị H, anh G, bà H thừa nhận không chỉ dùng cho gia đình. Bản thân chị H không có việc làm ổn định, chi tiêu gia đình dựa vào lương công chức của anh G, trước khi vợ chị H và 02 con sống với mẹ chồng, bà H có lương hưu, anh G công tác trong M chỉ tranh thủ về nhà vào ngày nghỉ. Việc bà H trả tiền thay cho chị H và việc anh G tìm cách giúp vợ khắc phục hậu quả, trả bớt các khoản nợ và nhắn tin xin khát nợ với anh H là xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng, thiện chí và trách nhiệm đạo đức, chứ không phải là căn cứ để buộc anh G phải có trách nhiệm với các khoản nợ của chị H. Chị H khai các khoản tiền chốt nợ là tiền thua lỗ do làm ăn với anh H nên cũng phải chịu như vậy có căn cứ để xác định khoản tiền chị H nợ anh H không

được chị H chi cho gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng có liên quan đến các khoản nợ nói trên là không có căn cứ.

Anh H khai số tiền 500 triệu đồng chị H vay ngày 30/7/2018 là cộng gộp cả số tiền 200 triệu đồng mà anh G và chị H vay trước đó nhưng ngoài lời khai anh H không có chứng cứ chứng minh mối liên quan khoản vay 200 triệu đồng có chữ ký của anh G với khoản vay 500 triệu này vì các bên đều thừa nhận giấy nợ 200 triệu đồng không còn.

Về số tiền gas: Ngày 30/7/2018, chị H vay anh H 500 triệu đồng, ngày 10/9/2018 chị H chuyển khoản cho anh H số tiền 1 tỷ đồng với nội dung: “TRAN THI THU H CHUYEN TIEN GAS”, đến ngày 18/9/2018 anh H và chị H mới ký 2 giấy vay tiền với tổng số tiền là 1.290.800.000 đồng; như vậy, 01 tỷ đồng tiền gas mà chị H chuyển cho anh H ngày 10/9/2018 không liên quan đến các khoản nợ của chị H tại 3 giấy vay tiền, mặt khác việc kinh doanh là của anh G, anh H không kinh doanh ga nên nội dung chuyển tiền của chị H cho anh H không liên quan đến việc kinh doanh ga của anh G. Do đó, không có căn cứ chứng minh là chị H vay số tiền tại 3 giấy vay tiền đó để kinh doanh gas như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đối với hợp đồng cho vay tiền của anh G, chị H và bà Trần Thị V tại BL (45-46) thể hiện anh G, chị H cho bà V vay số tiền 06 tỷ đồng thời gian vay từ tháng 6/2017, lãi suất 1,6 % /tháng xảy ra trước khi anh H chuyển khoản cho chị H do vậy không có căn cứ để cho rằng chị H vay tiền của anh H để cho vay lại càng không có liên quan đến số tiền của 03 hợp đồng hiện đang tranh chấp vì các hợp đồng ngày đều vay vào các ngày 30/7/2018 và 18/9/2018 với lãi suất là 4% và 6%/tháng, không ai lại đi vay lãi suất 4-6%/tháng để cho vay lại với mức lãi suất 1,6%/tháng.

Đối với các khoản nợ của chị H tại 03 hợp đồng vay tiền theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng... Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng .. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình*”. Căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy các khoản nợ của chị H với anh H, anh G không được tham gia ký kết, khoản tiền vay chị H không chi cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, bản thân anh G và bà H đã phải thế chấp nhà của mình vay tiền trả thay cho chị H số tiền không nhỏ chỉ là đỡ phần trách nhiệm và áp lực cho chị H chứ không phải là nghĩa vụ phải thực hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh G phải chịu trách nhiệm liên đới cùng chị H trả nợ cho anh H là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi của anh G. Kháng cáo của bị đơn Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân G là có căn cứ. Tuy nhiên, việc thu thập chứng cứ của vụ án đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên theo quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự thì không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của anh G và chị H mà chỉ

có căn cứ để sửa một phần bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

5. Đối với phần quyết định của bản án số: 05/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Điện Biên tuyên: “*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025, bên bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc là 1.708.800.000đ (Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng) với lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.*”

Kể từ ngày anh Vũ Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Trần Thị Thu H và anh Vũ Xuân G không tự nguyện thi hành án đối với số tiền gốc phải trả cho anh H thì chị H và anh G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.

Cấp sơ thẩm tuyên như trên được hiểu là 01 khoản tiền gốc 1.708.800.000 đồng phải chịu 02 lần lãi chậm thi hành án bao gồm: *lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025....cho đến khi trả hết nợ và lãi: Kể từ ngày anh Vũ Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.* Việc Tòa án sơ thẩm tuyên như trên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người phải thi hành án, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa phần tuyên này về lãi suất chậm thi hành án cho đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để đảm bảo quyền lợi của người phải thi hành án.

[5]. Từ các phân tích tại nêu trên có căn cứ để Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Điện Biên cụ thể như sau: Không buộc anh G phải chịu trách nhiệm liên đới cùng chị H trả nợ cho anh H. Anh G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 90.178.801 đồng theo khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và sửa phần tuyên đối với lãi suất chậm thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung 2025 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án, chị H và anh G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị Thu H, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân G, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của TAND khu vực 3 - Điện Biên, cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ngọc H: Buộc chị Trần Thị Thu H phải trả cho anh Vũ Ngọc H số tiền là: **2.908.940.055 đồng** (Hai tỷ chín trăm linh tám triệu chín trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó tiền gốc là: **1.708.800.000đ** (Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng). **Tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là: 1.200.140.055 đồng** (Một tỷ hai trăm triệu một trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc là 1.708.800.000 đồng (Một tỷ bảy trăm linh tám triệu tám trăm nghìn đồng) với lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ngọc H về việc buộc anh Vũ Xuân G phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cùng chị Trần Thị Thu H.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 90.178.801đ (Chín mươi triệu một trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng). Anh Vũ Xuân G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Vũ Ngọc H 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007610 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Điện Biên).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Thu H và anh Vũ Xuân G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị H khoản tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000154 ngày 28/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (bà Triệu Thị H nộp thay); trả lại cho anh G khoản tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000155 ngày 28/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (bà Triệu Thị H nộp thay).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/3/2026)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ.Biên;
- TAND Khu vực 3 – Đ.Biên;
- THADS tỉnh Đ.Biên;
- Phòng THADS khu vực 3- Đ.Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Đỗ Thu Hương

